

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Vĩnh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Ông Trần Văn Nghị	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Đán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Đán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2015

Số: 081 / VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 và 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ý kiến soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lê Đình Tú
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 05 tháng 8 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2013-001-1

002
ANH
TY
HỮU
HẠN
DELOITTE
VIỆT
NAM
HỒ CHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482.166.191.953	521.087.847.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	283.451.823.124	288.734.892.821
1. Tiền	111		80.336.823.124	126.619.892.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		203.115.000.000	162.115.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.331.453.349	157.879.557.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	161.004.752.653	153.510.756.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.982.723.253	3.684.831.426
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.038.198.160	7.713.560.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.694.220.717)	(7.029.591.508)
IV. Hàng tồn kho	140		14.126.328.639	21.931.573.085
1. Hàng tồn kho	141	10	14.126.328.639	21.931.573.085
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.256.586.841	12.541.823.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.493.953.271	7.515.757.001
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.760.550.749	5.023.983.908
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.082.821	2.082.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.674.004.320	120.434.292.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		936.000.000	334.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	936.000.000	334.000.000
II. Tài sản cố định	220		148.259.949.500	109.822.617.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	147.693.356.910	109.110.332.709
- Nguyên giá	222		619.992.179.047	554.228.241.388
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(472.298.822.137)	(445.117.908.679)
2. Tài sản cố định vô hình	227		566.592.590	712.284.545
- Nguyên giá	228		1.009.806.700	1.009.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.214.110)	(297.522.155)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.228.012.356	2.632.049.006
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	10.228.012.356	2.632.049.006
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.250.042.464	7.645.625.743
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	8.250.042.464	7.645.625.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		649.840.196.273	641.522.139.408

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		264.059.296.906	209.154.360.421
I. Nợ ngắn hạn	310		224.430.849.267	184.284.573.426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	91.316.471.288	122.303.826.744
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.913.657.835	5.550.376.499
3. Phải trả người lao động	314		23.551.986.970	3.353.545.179
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	16.027.998.829	5.199.471.738
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	44.670.342.677	3.272.089.765
6. Vay ngắn hạn	320	19	41.950.391.668	44.605.236.280
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	27.221
II. Nợ dài hạn	330		39.628.447.639	24.869.786.995
1. Vay và nợ dài hạn	338	19	32.674.000.000	17.915.339.356
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.954.447.639	6.954.447.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		385.780.899.367	432.367.778.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	385.780.899.367	432.367.778.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.179.045.649	3.554.581.745
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.226.828.725	40.602.364.821
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.682.614.993	116.518.422.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		810.511.881	4.029.144.344
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		57.872.103.112	112.489.278.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		649.840.196.273	641.522.139.408
(440 = 300+400)				



Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014 (Phân loại lại)
1. Doanh thu gộp	01	23	455.975.237.770	510.729.944.102
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		455.975.237.770	510.729.944.102
3. Giá vốn hàng bán	11	24	341.997.946.426	396.371.020.529
4. Lợi nhuận gộp (20 = 10-11)	20		113.977.291.344	114.358.923.573
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.421.903.035	8.056.098.578
6. Chi phí tài chính	22	27	2.487.082.530	3.860.759.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.442.199.822	3.805.329.430
7. Chi phí bán hàng	25	28	10.783.569.283	4.379.976.881
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	35.617.702.586	46.032.425.419
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		69.510.839.980	68.141.860.252
10. Thu nhập khác	31		9.836.361	22.909.091
11. Chi phí khác	32		-	7.901.731.865
12. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		9.836.361	(7.878.822.774)
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		69.520.676.341	60.263.037.478
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	12.252.989.950	11.589.121.217
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(604.416.721)	(5.223.215.238)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.872.103.112	53.897.131.499
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.960	1.812

Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kê toán trưởng




Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	69.520.676.341	60.263.037.478
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.326.605.413	42.018.790.118
Các khoản dự phòng	03	(3.335.370.791)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.853.780	55.430.169
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.420.103.035)	(8.054.835.744)
Chi phí lãi vay	06	2.442.199.822	3.805.329.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	91.570.861.530	98.087.751.451
Tăng các khoản phải thu	09	(11.894.224.190)	(33.670.290.638)
Giảm hàng tồn kho	10	7.805.244.446	6.433.080.627
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(13.167.712.000)	82.832.830.107
Giảm chi phí trả trước	12	4.021.803.730	12.692.687.818
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.469.114.265)	(3.875.724.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.912.013.809)	(6.559.173.358)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(3.688.495.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.954.845.442	152.252.665.780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(62.246.808.064)	(17.959.794.389)
2. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	27.000.000.000	65.000.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.399.108.363	9.111.186.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.847.699.701)	56.151.392.454
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	59.225.839.675	10.382.608.400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.161.210.846)	(21.361.628.100)
3. Cổ tức đã trả	36	(51.508.194.650)	(94.504.330.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.443.565.821)	(105.483.350.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.336.420.080)	102.920.708.034
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	288.734.892.821	249.841.848.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	53.350.383	1.387.631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	283.451.823.124	352.763.944.080

Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Vĩnh
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (sở hữu 55,2%). Các cổ đông khác sở hữu 44,8% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 211 người (tại 31 tháng 12 năm 2014: 190 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tuổi nợ của các nhóm nợ. Cụ thể như sau:

Nợ quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ 11 ngày đến dưới 6 tháng	20%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	3 - 8

Trong năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bán hàng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

500-
NHÀ
NG T
HIỆN H
OIT
I NA
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	79.347.929	172.828.498
Tiền gửi ngân hàng	80.257.475.195	126.447.064.323
Các khoản tương đương tiền	203.115.000.000	162.115.000.000
	<u>283.451.823.124</u>	<u>288.734.892.821</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 3,5% đến 4,8% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: từ 4% đến 5,1%).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là 4,8% (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 4,5%).

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	161.004.752.653	153.510.756.890
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	19.105.183.728	2.300.000.008
- Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	15.677.644.378	6.312.697.947
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	14.284.486.751	21.793.380.907
- Công ty TNHH URC Việt Nam	10.933.039.227	13.809.945.993
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.004.398.569	109.294.732.035
	161.004.752.653	153.510.756.890

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn	4.038.198.160	7.713.560.961
- Lãi dự thu	689.044.005	668.049.333
- Thuế giá trị gia tăng của chi phí trích trước	-	116.975.785
- Tạm ứng cho nhân viên	956.800.000	379.209.451
- Ký cược, ký quỹ	825.000.000	5.000.000
- Phải thu khác	1.567.354.155	6.544.326.392
b. Dài hạn	936.000.000	334.000.000
- Ký cược, ký quỹ	936.000.000	334.000.000
	4.974.198.160	8.047.560.961

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/6/2015		31/12/2014 (Trình bày lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết các nợ phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	3.124.670.638	2.499.736.510	7.179.795.990	5.743.836.792
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	4.117.677.724	3.294.142.179	4.304.240.169	3.443.392.135
Công ty TNHH American Home Việt Nam	1.989.841.853	1.591.873.482	12.669.692.610	10.135.754.088
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Đại	2.049.435.358	1.639.548.286	2.982.946.648	2.386.357.318
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	2.407.779.042	1.926.223.234	266.800.002	213.440.002
Công ty TNHH Bía Anheuser-Busch Inbev	2.059.055.625	1.647.244.500	-	-
Các khách hàng khác	2.722.643.345	2.178.114.676	7.744.482.120	6.195.585.696
	18.471.103.585	14.776.882.867	35.147.957.539	28.118.366.031

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	12.906.082.077	10.832.695.989
Công cụ, dụng cụ	83.318.600	44.595.416
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.136.927.962	11.054.281.680
	14.126.328.639	21.931.573.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng trả trước	1.004.172.944	1.948.240.280
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.689.780.328	3.717.516.724
Chi phí lợi thế thuê đất	799.999.999	1.849.999.997
	3.493.953.271	7.515.757.001

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	28.363.208.744	179.269.498.552	345.391.051.107	1.204.482.985	554.228.241.388
Tăng trong kỳ	-	427.372.333	-	-	427.372.333
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	12.802.713.660	52.569.636.839	-	65.372.350.499
Giảm khác	35.785.173	-	-	-	35.785.173
Tại ngày 30/6/2015	28.327.423.571	192.499.584.545	397.960.687.946	1.204.482.985	619.992.179.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	8.059.107.188	142.823.037.560	293.605.558.549	630.205.382	445.117.908.679
Khấu hao trong kỳ	1.060.422.642	11.559.449.893	14.422.814.819	138.226.104	27.180.913.458
Tại ngày 30/6/2015	9.119.529.830	154.382.487.453	308.028.373.368	768.431.486	472.298.822.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	19.207.893.741	38.117.097.092	89.932.314.578	436.051.499	147.693.356.910
Tại ngày 31/12/2014	20.304.101.556	36.446.460.992	51.785.492.558	574.277.603	109.110.332.709

Theo trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 64.903.771.988 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 56.242.194.452 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 361.018.487.681 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 262.098.482.897 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng trích khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải sử dụng vào hoạt động sản xuất, chiết nạp khí CNG. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn tình hình hoạt động của Công ty cũng như hiệu suất sử dụng tài sản của các máy móc thiết bị này. Theo đó, nếu Công ty tiếp tục áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với các tài sản cố định này, thì chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm 5.097.989.101 đồng và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng với số tiền tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	8.613.454.545	897.240.480
- Xây dựng cơ bản	1.614.557.811	1.734.808.526
	10.228.012.356	2.632.049.006
Trong đó:		
- Mua hệ thống PRU 250bar	8.613.454.545	-
- Xây dựng trạm giảm áp KSVC	1.499.000.000	-
- Khác	115.557.811	2.632.049.006

Công ty đã thế chấp tài sản mua sắm dở dang với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với số tiền là 8.613.454.545 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa thuế và kế toán đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ.

	Khấu hao tài sản cố định VND
Tại ngày 01/01/2015	7.645.625.743
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	604.416.721
Tại ngày 30/6/2015	8.250.042.464

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	91.316.471.288	91.316.471.288	122.303.826.744	122.303.826.744
a. Phải trả người bán là các bên liên quan	77.690.875.374	77.690.875.374	109.601.930.382	109.601.930.382
- Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	77.546.413.306	77.546.413.306	97.439.191.174	97.439.191.174
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	4.739.768	4.739.768	10.648.646.779	10.648.646.779
- Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	139.722.300	139.722.300	25.807.800	25.807.800
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	-	1.488.284.629	1.488.284.629
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	13.625.595.914	13.625.595.914	12.701.896.362	12.701.896.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	59.648.605	37.343.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.854.009.230	5.513.033.089
	<u>6.913.657.835</u>	<u>5.550.376.499</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trích trước lãi vay	76.849.794	103.764.237
Trích trước chi phí vận chuyển	3.500.000.000	-
Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	7.310.701.212	2.750.948.835
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.951.658.666
Các khoản trích trước khác	5.140.447.823	393.100.000
	<u>16.027.998.829</u>	<u>5.199.471.738</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.756.942	42.483.928
Bảo hiểm xã hội	35.396.462	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.317.330.250	326.669.400
Phải trả khác	1.278.859.023	2.902.936.437
	<u>44.670.342.677</u>	<u>3.272.089.765</u>

19. CÁC KHOẢN VAY

	<u>Các khoản vay dài hạn sẽ thanh toán trong vòng 1 năm</u>	<u>Các khoản vay dài hạn</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014		
- Giá trị	44.605.236.280	17.915.339.356
- Số có khả năng trả nợ	44.605.236.280	17.915.339.356
Trong kỳ		
- Tăng	26.589.226.878	59.225.839.675
- Giảm	29.244.071.490	44.467.179.031
Tại ngày 30/6/2015		
- Giá trị	41.950.391.668	32.674.000.000
- Số có khả năng trả nợ	41.950.391.668	32.674.000.000

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo đối tượng:

Tại ngày 01 tháng 11 năm 2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn và rò moóc. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 02 tháng 11 năm 2015. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất bằng lãi suất có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3%/năm đối với Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 3

002-
NH
TY
HỮU H
TE
AM
3CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tháng một lần. Công ty đã thế chấp tất cả tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại tại 30 tháng 6 năm 2015 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng) theo hợp đồng thế chấp số 286.10.002.0452897.TC.DN ngày 01 tháng 11 năm 2010. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 208.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 208.000.000.000 đồng).

Tại ngày 08 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") để tài trợ mua 10 bồn phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 49.900.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng quý với mức lãi suất là 9%/năm cho lần giải ngân đầu tiên chậm nhất đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi tiền vay sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi vay cơ sở của khoản vay trung hạn áp dụng cho khách hàng doanh nghiệp công với biên độ 1,35%/năm. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số VTU20156141/HĐTC ngày 08 tháng 6 năm 2015. Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 28.173.000.000 đồng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 22 tháng 4 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình ("ABBank") để tài trợ cho dự án máy nén 250bar và 20 bồn 40ft phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 28.660.342.975 đồng và đáo hạn vào ngày 26 tháng 02 năm 2017. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 0816.1/15/TC/IV ngày 22 tháng 4 năm 2015. Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 28.660.342.975 đồng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 17.040.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 9%/năm cho kỳ giải ngân đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 0816.2/15/TC/IV ngày 27 tháng 5 năm 2015. Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 444.836.700 đồng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 03 tháng 6 năm 2015, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng TMCP An Bình để tài trợ cho dự án 10 xe rơ moóc và 2 hệ thống PRU phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức tín dụng là 8.142.000.000 đồng và đáo hạn trong vòng 36 tháng. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất là 8%/năm trong 6 tháng đầu tiên và sau đó được điều chỉnh mỗi 3 tháng một lần theo chính sách của Ngân hàng. Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng đảm bảo số 1571/15/TC/IV ngày 03 tháng 6 năm 2015. Công ty đã được giải ngân với tổng số tiền 1.947.660.000 đồng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	41.950.391.668	44.605.236.280
Trong năm thứ hai	22.487.000.000	14.326.671.486
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>10.187.000.000</u>	<u>3.588.667.870</u>
	74.624.391.668	62.520.575.636
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>41.950.391.668</u>	<u>44.605.236.280</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>32.674.000.000</u>	<u>17.915.339.356</u>

Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản dở dang dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem các Thuyết minh 12 và 13).



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	3.554.581.745	(3.270.000)	8.727.793.258	22.686.989.505	116.298.499.152	422.960.273.660	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	-	-	22.686.989.505	(22.686.989.505)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.489.278.077	112.489.278.077	112.489.278.077	112.489.278.077	
Chi cô tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	9.187.582.058	-	-	-	-	(17.770.499.308)	(17.770.499.308)	(8.582.917.250)	(8.582.917.250)	
Số dư tại ngày 01/01/2015	270.000.000.000	1.695.680.000	3.554.581.745	(3.270.000)	40.602.364.821	46.226.828.725	116.518.422.421	432.367.778.987	57.872.103.112	57.872.103.112	57.872.103.112	57.872.103.112	57.872.103.112	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	(94.498.855.500)	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.209.055.040)	(21.209.055.040)	(9.960.127.232)	(9.960.127.232)	
Cô tức công cổ	-	-	-	-	5.624.463.904	-	-	-	5.624.463.904	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối quỹ	-	-	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	-	-	-	46.226.828.725	-	-	-	-	58.682.614.993	58.682.614.993	385.780.899.367	385.780.899.367	
Số dư tại ngày 30/6/2015	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	46.226.828.725	58.682.614.993	58.682.614.993	385.780.899.367	58.682.614.993	58.682.614.993	58.682.614.993	58.682.614.993	58.682.614.993	385.780.899.367	385.780.899.367	385.780.899.367	385.780.899.367	

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức chia cổ tức năm 2014 là 35% /mệnh giá cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối. Trong năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 51.508.194.650 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 5.624.463.904 đồng, 5.624.463.904 đồng và 9.960.127.232 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 04/NQ-ĐHĐCĐ/2015 ngày 10 tháng 4 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần kinh doanh				
Khí hóa lỏng Miền Nam	149.042.630.000	55,20	149.042.630.000	55,20
Utilico Emerging Markets Limited	28.200.000.000	10,44	10.000.000.000	3,70
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	26.009.400.000	9,63	6.009.400.000	2,23
Cổ đông khác	66.747.970.000	24,73	104.947.970.000	38,87
	270.000.000.000	100	270.000.000.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/6/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	2.868	2.868

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí CNG. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU GỘP

Doanh thu gộp là khoản doanh thu từ bán khí CNG trong kỳ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán là giá vốn của khí CNG đã bán trong kỳ.

12500
H NHA
ONG
NHIEU
LOIT
T NA
TP. HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân công	36.214.922.006	29.306.650.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.326.605.413	42.018.790.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.704.052.171	58.339.437.534
Chi phí khác bằng tiền	44.648.024.621	45.427.407.432
	168.893.604.211	175.092.285.622

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi	4.420.103.035	8.054.835.744
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.800.000	1.262.834
	4.421.903.035	8.056.098.578

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	2.442.199.822	3.805.329.430
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.028.928	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.853.780	55.430.169
	2.487.082.530	3.860.759.599

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.009.195.219	14.175.427.587
- Chi phí đồ dùng văn phòng	269.989.730	4.687.188.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.194.600.531	14.035.605.380
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.479.287.897	13.134.204.270
	38.953.073.377	46.032.425.419
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.907.330.466	2.021.159.685
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.180.706.776	901.402.541
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.695.532.041	1.457.414.655
	10.783.569.283	4.379.976.881
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	3.335.370.791	-
	46.401.271.869	50.412.402.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	69.520.676.341	60.263.037.478
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.706.224.031	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.455.218.121	22.228.207.033
Thu nhập chịu thuế	68.269.670.431	82.491.244.511
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 22%	45.216.857.555	25.083.598.227
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 11%	-	32.996.497.805
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	23.052.812.876	24.411.148.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.252.989.950	11.589.121.217

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

Đối với phần công suất vượt công suất đăng ký kinh doanh hiện tại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa vào cơ sở dữ liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	57.872.103.112	53.897.131.499
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (*)	4.953.069.978	4.980.063.616
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.919.033.135	48.917.067.883
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.960	1.812

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 dựa trên số liệu kế hoạch năm 2015 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015.

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	636.555.000	548.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.168.338.480	1.113.775.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.049.775.781	3.319.462.166
Sau năm năm	9.334.545.000	9.335.255.625
	<u>13.552.659.261</u>	<u>13.768.492.871</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuê văn phòng tại Hà Nội. Chi tiết như sau:

- Tổng số tiền thuê 10.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam với giá thuê hàng năm là 1,4 Đô la Mỹ/m² theo hợp đồng thuê đất số 41/HDT/TLĐ/IZICO ngày 16 tháng 8 năm 2007 và các phụ lục kèm theo.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hà Nội, Việt Nam với giá thuê hàng tháng là 47.927.840 đồng theo hợp đồng thuê số 3/1/2015/HDTVP ngày 20 tháng 3 năm 2015.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	74.624.391.668	62.520.575.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	283.451.823.124	288.734.892.821
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>385.780.899.367</u>	<u>432.367.778.987</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.451.823.124	288.734.892.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.327.930.096	153.864.172.903
Các khoản đầu tư	13.000.000.000	40.000.000.000
	457.779.753.220	482.599.065.724
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	74.624.391.668	62.520.575.636
Phải trả người bán và phải trả khác	135.986.813.965	125.575.916.509
Chi phí phải trả	16.027.998.829	5.199.471.738
	226.639.204.462	193.295.963.883

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	825.872.443	63.701.961	1.767.531.440	3.449.544.237

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do hoạt động Công ty phát sinh chủ yếu bằng đồng Việt Nam và số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ không trọng yếu nên Công ty không thực hiện việc phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 1.492.487.833 đồng (năm 2014: 1.250.411.513 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 4)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	283.451.823.124	-	283.451.823.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.391.930.096	936.000.000	161.327.930.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000
	456.843.753.220	936.000.000	457.779.753.220
30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	41.950.391.668	32.674.000.000	74.624.391.668
Phải trả người bán và phải trả khác	135.986.813.965	-	135.986.813.965
Chi phí phải trả	16.027.998.829	-	16.027.998.829
	193.965.204.462	32.674.000.000	226.639.204.462
Chênh lệch thanh khoản thuần	262.878.548.758	(31.738.000.000)	231.140.548.758

300-C
VHÁN
G TY
EN HƯ
ITT
NAM
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.734.892.821	-	288.734.892.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.530.172.903	334.000.000	153.864.172.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
	482.265.065.724	334.000.000	482.599.065.724
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	44.605.236.280	17.915.339.356	62.520.575.636
Phải trả người bán và phải trả khác	125.575.916.509	-	125.575.916.509
Chi phí phải trả	5.199.471.738	-	5.199.471.738
	175.380.624.527	17.915.339.356	193.295.963.883
Chênh lệch thanh khoản thuần	306.884.441.197	(17.581.339.356)	289.303.101.841

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty mẹ
Utilico Emerging Markets Limited	Cổ đông
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	Cổ đông
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	169.648.516.525	233.452.578.507
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	48.888.995.499	63.663.481.866
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	873.783.670	773.604.137
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	1.305.152.129	996.926.286
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC	-	629.082.000
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	743.803.936	1.390.375.502
Cổ tức chi trả trong kỳ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	29.808.526.000	52.164.920.500
Utilico Emerging Markets Limited	3.000.000.000	-
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	1.201.880.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, thưởng và thù lao	<u>3.155.030.776</u>	<u>2.879.865.492</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	<u>1.572.453.993</u>	-
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	77.546.413.306	97.439.191.174
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	4.739.768	10.648.646.779
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	139.722.300	25.807.800
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	-	<u>1.488.284.629</u>
Cổ tức chưa chi trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	22.356.394.500	-
Utilico Emerging Markets Limited	4.230.000.000	-
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	<u>3.901.410.000</u>	-
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	7.310.701.212	2.750.948.835
Công ty Cổ phần Khí thấp áp Việt Nam	400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Miền Đông	<u>110.000.000</u>	-

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 11.113.092.945 đồng, là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (Từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: 16.294.961.961 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 42.990.660.850 đồng, là số tiền dùng để chi trả cổ tức phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (Từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại/ trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này và nhằm chỉnh sửa một số sai sót trong việc trình bày Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trích từ Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại theo	Số sau phân loại lại
		tại ngày 31/12/2014	Thông tư 200	tại ngày 31/12/2014
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	47.713.560.961	-	47.713.560.961
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	-	40.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn (*)	121	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	40.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.329.351.510	384.209.451	7.713.560.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.329.351.510	384.209.451	7.713.560.961
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	384.209.451	(384.209.451)	-
4. Tài sản ngắn hạn khác (*)	158	384.209.451	(384.209.451)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	334.000.000	-	334.000.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	334.000.000	334.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	334.000.000	334.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260	334.000.000	(334.000.000)	-
3. Tài sản dài hạn khác (*)	268	334.000.000	(334.000.000)	-
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	62.520.575.636	-	62.520.575.636
I. Nợ ngắn hạn	310	44.605.236.280	-	44.605.236.280
1. Vay và nợ ngắn hạn (*)	311	44.605.236.280	(44.605.236.280)	-
6. Vay ngắn hạn	320	-	44.605.236.280	44.605.236.280
II. Nợ dài hạn	330	17.915.339.356	-	17.915.339.356
1. Vay và nợ dài hạn (*)	334	17.915.339.356	(17.915.339.356)	-
1. Vay và nợ dài hạn	338	-	17.915.339.356	17.915.339.356
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	40.602.364.821	-	40.602.364.821
I. Vốn chủ sở hữu	410	40.602.364.821	-	40.602.364.821
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.915.375.316	22.686.989.505	40.602.364.821
6. Quỹ dự phòng tài chính (*)	418	22.686.989.505	(22.686.989.505)	-

(*) Những khoản mục này đã được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.996	1.812	1.812

Phan Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hùng
Kế toán trưởng

Đặng Văn Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2015